

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,508,774,129,712	1,581,476,623,880
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	33,381,276,616	209,090,918,463
1. Tiền	111		33,381,276,616	68,380,918,463
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	140,710,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	155,438,625,480	115,206,173,098
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		155,438,625,480	115,206,173,098
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		443,955,019,222	436,087,642,225
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	286,350,602,539	301,718,046,746
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	117,667,241,310	96,996,385,311
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	55,545,244,147	52,981,278,942
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(15,608,068,774)	(15,608,068,774)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	833,240,788,364	791,750,627,582
1. Hàng tồn kho	141		833,240,788,364	791,750,627,582
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42,758,420,030	29,341,262,512
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		744,310,726	513,021,648
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		42,014,109,304	28,828,240,864
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		470,895,411,669	435,836,416,109
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,974,028,161	1,804,028,161
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	1,974,028,161	1,804,028,161
II. Tài sản cố định	220		282,900,866,727	246,284,860,454
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	195,876,340,855	177,826,749,705
- Nguyên giá	222		332,488,185,267	308,440,126,266
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(136,611,844,412)	(130,613,376,561)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	52,004,033,124	33,177,978,879
- Nguyên giá	225		62,918,099,029	42,435,802,081
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(10,914,065,905)	(9,257,823,202)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	35,020,492,748	35,280,131,870
- Nguyên giá	228		45,714,576,397	45,714,576,397
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10,694,083,649)	(10,434,444,527)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		18,145,269,387	13,179,233,525
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	18,145,269,387	13,179,233,525
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	162,575,333,347	168,186,503,133
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,351,388,942	6,962,558,728
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		160,623,944,405	160,823,944,405
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		600,000,000	400,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		5,299,914,047	6,381,790,836
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5,257,947,940	6,048,376,729
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		41,966,107	333,414,107
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,979,669,541,381	2,017,313,039,989

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/03/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,508,774,129,712	1,581,476,623,880
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	33,381,276,616	209,090,918,463
1. Tiền	111		33,381,276,616	68,380,918,463
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	140,710,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	155,438,625,480	115,206,173,098
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		155,438,625,480	115,206,173,098
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		443,955,019,222	436,087,642,225
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	286,350,602,539	301,718,046,746
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	117,667,241,310	96,996,385,311
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	55,545,244,147	52,981,278,942
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(15,608,068,774)	(15,608,068,774)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	833,240,788,364	791,750,627,582
1. Hàng tồn kho	141		833,240,788,364	791,750,627,582
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42,758,420,030	29,341,262,512
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		744,310,726	513,021,648
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		42,014,109,304	28,828,240,864
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		470,895,411,669	435,836,416,109
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,974,028,161	1,804,028,161
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	1,974,028,161	1,804,028,161
II. Tài sản cố định	220		282,900,866,727	246,284,860,454
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	195,876,340,855	177,826,749,705
- Nguyên giá	222		332,488,185,267	308,440,126,266
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(136,611,844,412)	(130,613,376,561)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	52,004,033,124	33,177,978,879
- Nguyên giá	225		62,918,099,029	42,435,802,081
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(10,914,065,905)	(9,257,823,202)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	35,020,492,748	35,280,131,870
- Nguyên giá	228		45,714,576,397	45,714,576,397
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10,694,083,649)	(10,434,444,527)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		18,145,269,387	13,179,233,525
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	18,145,269,387	13,179,233,525
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	162,575,333,347	168,186,503,133
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6,551,388,942	6,962,558,728
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		155,423,944,405	160,823,944,405
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		600,000,000	400,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		5,299,914,047	6,381,790,836
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5,257,947,940	6,048,376,729
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		41,966,107	333,414,107
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,979,669,541,381	2,017,313,039,989

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/03/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,566,930,085,362	1,609,772,104,263
I. Nợ ngắn hạn	310		1,396,101,115,214	1,485,930,669,878
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	274,355,632,681	295,096,032,154
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	239,606,361,245	308,695,331,690
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	17,653,648,088	16,006,001,373
4. Phải trả người lao động	314		5,774,563,668	20,935,439,280
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	(241,273,278)	3,735,618,729
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		10,207,834,835	3,047,281,260
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	180,995,664,875	233,810,448,401
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	666,273,140,124	603,128,974,015
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,475,542,976	1,475,542,976
II. Nợ dài hạn	330		170,828,970,148	123,841,434,385
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	60,500,000	60,500,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	170,768,470,148	123,780,934,385
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		412,739,456,019	407,540,935,726
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	412,739,456,019	407,540,935,726
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		333,000,000,000	333,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		333,000,000,000	333,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3,025,000,000)	(2,948,000,000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7,626,556,469	7,626,556,469
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52,933,606,524	47,894,541,423
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		48,443,866,868	18,732,752,765
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,489,739,656	29,161,788,658
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		22,204,293,026	21,967,837,834
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,979,669,541,381	2,017,313,039,989

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu 



Phạm Văn Sơn

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Hải Phòng, ngày 29 tháng 4 năm 2020



Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I Năm 2020

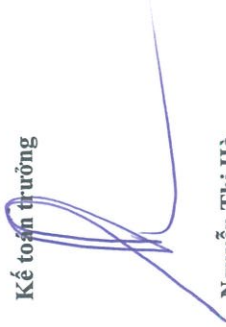
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I Năm 2020		Quý I Năm 2019		Đơn vị tính: đồng
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	505,611,622,036	429,841,924,853	505,611,622,036	429,841,924,853	
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		505,611,622,036	429,841,924,853	505,611,622,036	429,841,924,853	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	473,548,705,788	399,683,353,984	473,548,705,788	399,683,353,984	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32,062,916,248	30,158,570,869	32,062,916,248	30,158,570,869	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2,811,073,210	192,217,418	2,811,073,210	192,217,418	
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	19,552,454,854	13,872,244,536	19,552,454,854	13,872,244,536	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16,106,522,105	12,559,239,655	16,106,522,105	12,559,239,655	
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-	
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	10,465,848,365	12,541,337,056	10,465,848,365	12,541,337,056	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4,855,686,239	3,937,206,695	4,855,686,239	3,937,206,695	
12. Thu nhập khác	31	VI.5	895,204,653	2,928,085	895,204,653	2,928,085	
13. Chi phí khác	32	VI.6	99,768,295	1,555,141	99,768,295	1,555,141	
14. Lợi nhuận khác	40		795,436,358	1,372,944	795,436,358	1,372,944	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,651,122,597	3,938,579,639	5,651,122,597	3,938,579,639	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1,130,224,519	826,462,871	1,130,224,519	826,462,871	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		-	(12,740,545)	-	(12,740,545)	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4,520,898,078	3,124,857,313	4,520,898,078	3,124,857,313	
17.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		4,516,335,202	3,138,981,128	4,516,335,202	3,138,981,128	
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4,562,876	(14,123,815)	4,562,876	(14,123,815)	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9					

Người lập biểu U



Phạm Văn Sơn

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà



Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1/2020	Đơn vị tính: đồng Quý 1/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5,651,122,597	3,938,579,639
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	7,914,349,676	7,180,436,433
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	44,369,594	3,166,730
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,766,703,616)	(180,837,303)
- Chi phí lãi vay	06	16,106,522,105	12,559,239,655
- Các khoản điều chỉnh khác	07	291,448,000	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	27,241,108,356	23,500,585,154
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(136,907,224,842)	39,398,711,615
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(41,490,160,782)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(150,098,445,283)	(26,563,383,032)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	559,139,711	(256,051,245)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(16,106,522,105)	(12,559,239,655)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(556,092,914)	(3,122,457,563)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	8,157,370,916	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(127,275,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(309,200,826,943)	20,270,890,274
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(49,496,391,811)	(1,925,669,879)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(116,147,976,642)	(56,889,740,810)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	75,715,524,260	25,134,932,568
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	121,495,149,191	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	5,200,000,000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,766,703,616	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	39,533,008,614	(33,680,478,121)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Tiền thu từ đi vay	33	438,786,923,853	271,619,232,770
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(342,975,307,375)	(208,133,391,573)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1,897,809,590)	(2,195,503,592)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(7,316,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	93,913,806,888	61,283,021,105
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(175,754,011,441)	47,873,433,258
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	209,090,918,463	73,038,664,990
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	44,369,594	(3,166,730)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	33,381,276,616	120,908,931,518

Hải Phòng, ngày 29 tháng 4 năm 2020

Người lập biểu

Kê toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Văn Sơn

Nguyễn Thị Hà

Nguyễn Văn Thọ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý I năm 2020****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 17 ngày 19/01/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hoà không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo cơ khí; Đào tạo đóng mới và sửa chữa tàu;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các công trình nội;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo máy nâng chuyên;
- Sản xuất hoá chất cơ bản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; Sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt; Sản xuất dây cáp kim loại; Sản xuất đinh, ghim, đinh tán, đinh vít, xích; Sản xuất chân vịt tàu và cánh, mỏ neo, chuông, đường ray tàu hoả, móc gài, khoá bản lề; Sản xuất đường ống chịu áp lực;
- Sửa chữa thiết bị điện; Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống điện; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải đường ống; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cho thuê xe có động cơ; Thoát nước và xử lý nước thải; Chuẩn bị mặt bằng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động; Lắp đặt các loại cửa tự động; Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét luồng lạch; Sửa chữa công trình xây dựng;

- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy thủy;
- Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đóng tàu và cầu kiện nội; Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất các cầu kiện kim loại; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/03/2020, Công ty có 03 Công ty con, 01 Công ty liên kết, cụ thể như sau:

Các Công ty con

- Công ty cổ phần Thương mại Amecc Wei sheng.
- Công ty TNHH Amecc Myanmar.
- Công ty cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam.

Công ty liên kết

- Công ty cổ phần Mạ kẽm Amecc.

4. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ thực góp tại ngày 31/03/2020	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty mẹ				
Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc	Tp Hải Phòng	100,0%	330.000.000.000	Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại
Các Công ty con				
Công ty cổ phần Thương mại Amecc Wei sheng	Tp Hải Phòng	50,83%	41.999.000.000	Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại
Công ty TNHH Amecc Myanmar	Myanmar	100,0%	11.625.270.000	Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại
Công ty cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	87,0%	5.840.000.000	Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại
Công ty liên kết				
Công ty cổ phần Mạ kẽm Amecc	Tp Hải Phòng	23,07%	30.000.000.000	Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con. Báo cáo tài chính tại Công ty TNHH Amecc Myanmar được chuyển đổi từ đồng Kyats sang VND.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: Lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính: đồng	
	31/03/2020	01/01/2020
1. Tiền		
- Tiền mặt	18,301,998,896	8,960,209,091
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15,079,277,720	59,420,709,372
- Các khoản tương đương tiền	-	140,710,000,000
Cộng	33,381,276,616	209,090,918,463

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>				
- Tiền gửi có kỳ hạn	155,438,625,480	155,438,625,480	115,206,173,098	115,206,173,098
Cộng	155,438,625,480	155,438,625,480	115,206,173,098	115,206,173,098

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước, được hưởng lãi suất từ 4,5% đến 7% một năm. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn nêu trên đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

3. Phải thu khách hàng	31/03/2020		01/01/2020	
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		271,688,752,290		293,396,586,830
- Công ty CP KC kim loại và lắp máy dầu khí (PVC-MS)		10,556,145,723		10,556,145,723
- Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)		22,339,905,882		36,207,837,608
- Powerchina Nuclear engineering company		13,257,560,050		14,257,230,050
- Công ty CP 389 group - Chi nhánh Hà Nội		18,414,511,908		18,414,511,908
- Công ty liên doanh Amecc - Myanmar shipyards		-		-
- Cty CP Thương mại và xây dựng Ánh Hà		4,181,727,044		4,181,727,044
- Cty CP Thép Sao Việt Hưng Yên		24,072,586,065		20,087,411,460
- Các khách hàng khác		178,866,315,618		189,691,723,037
<i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>		14,661,850,249		8,321,459,916
- Công ty CP cơ khí XD Amecc - miền nam		-		-
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc		14,661,850,249		8,321,459,916
Cộng		286,350,602,539		301,718,046,746

4. Trả trước cho người bán	31/03/2020		01/01/2020	
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		117,667,241,310		89,376,375,538
- Công ty CP Công nghiệp & Phát triển Hoàng Mai		6,518,739,324		6,228,014,824
- Công ty TNHH Cơ khí Quốc Dương		-		3,855,578,707
- Công ty CP Xây lắp điện I		14,355,320,822		14,355,320,822
- Công ty CP XD & ĐT Phát triển Bạch Đằng 12		15,428,555,545		15,428,555,545
- Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh		-		11,840,380,080
- Công ty CP Mecta		-		-
- Công ty CP Thương mại Kiến Phát		3,485,236,454		3,485,236,454
- Công ty CP Công nghệ công nghiệp Intec		-		-
- Cty CP Thép Châu Phong Animex		-		2,130,000,000
- Cty TNHH Đức hợp kim và Thương mại Hải Phòng		3,305,217,842		5,514,640,632
- Các nhà cung cấp khác		74,574,171,323		26,538,648,474
<i>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>		-		7,620,009,773
- Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật AMECC miền Nam		-		7,620,009,773
Cộng		117,667,241,310		96,996,385,311

5. Phải thu khác	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>	55,545,244,147	-	52,981,278,942	-
- Phải thu khác	16,233,635,291	-	12,900,559,608	-
- Tạm ứng	29,767,417,694	-	32,958,035,446	-
- Ký quỹ, ký cược	9,544,191,162	-	7,122,683,888	-
<i>b) Dài hạn</i>	1,974,028,161	-	1,804,028,161	-
- Ký quỹ, ký cược	1,974,028,161	-	1,804,028,161	-
Cộng	57,519,272,308	-	54,785,307,103	-

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i>				
- Phải thu khách hàng	15,608,068,774	-	15,608,068,774	-
Cộng	15,608,068,774	-	15,608,068,774	-

7. Hàng tồn kho	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	306,725,544,062	-	275,227,045,996	-
- Công cụ, dụng cụ	36,987,328,762	-	37,005,694,956	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	489,316,585,447	-	478,842,123,259	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	211,330,093	-	675,763,371	-
Cộng	833,240,788,364	-	791,750,627,582	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nguyên giá TSCĐ					
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	126,440,890,604	149,290,434,556	30,613,089,131	1,467,116,967	628,595,008	308,440,126,266
Số tăng trong kỳ	-	24,048,059,000	-	-	-	24,048,059,000
- Mua trong kỳ	-	24,048,059,000	-	-	-	24,048,059,000
- TS của Amecc	-	-	-	-	-	-
- Myanmar	-	-	-	-	-	-
- XCCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	126,440,890,604	173,338,493,556	30,613,089,131	1,467,116,967	628,595,008	332,488,185,267

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (tiếp)

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ	40,437,986,716	70,904,846,329	18,151,705,574	1,009,733,299	109,104,643	130,613,376,561
Số tăng trong kỳ	1,657,072,861	3,625,162,548	665,764,645	41,481,447	8,986,350	5,998,467,851
- Khấu hao trong kỳ	1,657,072,861	3,625,162,548	665,764,645	41,481,447	8,986,350	5,998,467,851
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, - nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	42,095,059,577	74,530,008,877	18,817,470,219	1,051,214,746	118,090,993	136,611,844,412
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	86,002,903,888	78,385,588,227	12,461,383,557	457,383,668	519,490,365	177,826,749,705
Tại ngày cuối kỳ	84,345,831,027	98,808,484,679	11,795,618,912	415,902,221	510,504,015	195,876,340,855

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	42,435,802,080	42,435,802,080
Số tăng trong kỳ	20,482,296,949	20,482,296,949
- Thuê tài chính	20,482,296,949	20,482,296,949
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	62,918,099,029	62,918,099,029
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	9,257,823,202	9,257,823,202
Số tăng trong kỳ	1,656,242,703	1,656,242,703
- Khấu hao trong kỳ	1,656,242,703	1,656,242,703
Số giảm trong kỳ	-	-
- Phân loại lại	-	-
Số dư cuối kỳ	10,914,065,905	10,914,065,905
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	33,177,978,878	33,177,978,878
Tại ngày cuối kỳ	52,004,033,124	52,004,033,124

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí giải phóng mặt bằng	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	44,042,972,877	1,671,603,520	45,714,576,397
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
Số dư cuối kỳ	44,042,972,877	1,671,603,520	45,714,576,397
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	10,110,906,060	323,538,467	10,434,444,527
Số tăng trong kỳ	240,163,146	19,475,976	259,639,122
- Khấu hao trong kỳ	240,163,146	19,475,976	259,639,122
- Phân loại lại	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10,351,069,206	343,014,443	10,694,083,649
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	33,932,066,817	1,348,065,053	35,280,131,870
Tại ngày cuối kỳ	33,691,903,671	1,328,589,077	35,020,492,748

11. Tài sản dở dang dài hạn		31/03/2020	01/01/2020
a) Mua sắm TSCĐ		-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang		18,145,269,387	13,179,233,525
- Các hạng mục công trình khác		18,145,269,387	13,179,233,525
Cộng		18,145,269,387	13,179,233,525
12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
a) Đầu tư vào Công ty liên kết		31/03/2020	01/01/2020
		Giá trị	Giá trị
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc		6,551,388,942	6,962,558,728
- Công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards		-	-
Cộng		6,551,388,942	6,962,558,728
b) Đầu tư vào đơn vị khác		31/03/2020	01/01/2020
		Giá gốc	Giá gốc
		Dự phòng	Dự phòng
- Công ty CP Mecta		-	5,200,000,000
- Công ty CP Lisemco 3		-	100,000,000
- Công ty CP Lisemco 5		-	100,000,000
- Công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards (*)	155,423,944,405	-	155,423,944,405
Cộng	155,423,944,405	-	160,823,944,405
c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo			
- Trái phiếu (**)	600,000,000	-	-
	600,000,000	-	-
(**) Đầu tư trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với kỳ hạn 10 năm.			
13. Phải trả người bán		31/03/2020	01/01/2020
		Giá trị	Giá trị
		Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	270,791,670,356	270,791,670,356	294,659,685,006
- Cty TNHH Marubeni Itochu steel Việt Nam	44,925,658,844	44,925,658,844	44,791,027,354
- Cty TNHH ĐTTM dịch vụ và xây lắp Quang Anh	-	-	-
- Cty CP đầu tư và xây dựng số 18	6,799,945,340	6,799,945,340	7,063,542,362
- Cty CP Thép Miền Bắc	844,750,215	844,750,215	33,961,886,970
- Cty TNHH Gang thép Hưng nghiệp Formosa Hà Tĩnh	-	-	-
- Các đối tượng khác	218,221,315,957	218,221,315,957	208,843,228,320
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	3,563,962,325	3,563,962,325	436,347,148
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc	3,563,962,325	3,563,962,325	436,347,148
Cộng	274,355,632,681	274,355,632,681	295,096,032,154
14. Người mua trả tiền trước		31/03/2020	01/01/2020
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		239,606,361,245	308,695,331,690
- Cty CP thiết kế công nghiệp hóa chất (CECO)		-	-
- Cty CP 389 Group - Chi nhánh Hà Nội		-	-
- Cty TNHH MTV Kỹ Thuật Máy Bay		91,465,907,540	91,465,907,540
- AIRBM Project - Project Management unit (PMU)		-	9,635,514,700
- BHI Co., Ltd		4,557,438,045	40,136,354,093
- BQL dự án nhiệt điện 3 - Chi nhánh tập đoàn điện lực Việt Nam		33,759,076,725	33,759,076,725
- SAMSUNG ENGINEERING CO., LTD		9,679,087,629	34,527,770,600
- Cty CP Thép Châu Phong - Animex		-	-
- Các đối tượng khác		100,144,851,306	99,170,708,032
Cộng		239,606,361,245	308,695,331,690

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2020
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	-	-
- Thuế phải nộp của Amecc Myanma	865,072,263			865,072,263
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	99,325,833	99,325,833	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,832,249,324	1,130,224,519	556,092,914	7,406,380,929
- Thuế thu nhập cá nhân	980,679,842	386,223,125	249,669,763	1,117,233,204
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1,873,923,502	936,961,749		2,810,885,251
- Thuế BVMT và các loại thuế khác	-			-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5,454,076,442	11,000,000	11,000,000	5,454,076,442
Cộng	16,006,001,373	2,563,735,226	916,088,510	17,653,648,088
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	112,653,943	112,653,943	-
Cộng	-	112,653,943	112,653,943	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả	31/03/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bốc xếp hàng	-	-
- Trích trước chi phí tiền lương		
- Các khoản trích trước chi phí thi công	(241,273,278)	3,735,618,729
Cộng	(241,273,278)	3,735,618,729
17. Phải trả khác		
	31/03/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	180,995,664,875	233,810,448,401
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12,428,446,705	11,903,549,868
+ Phải trả cổ tức	168,567,218,170	221,906,898,533
+ Ngân hàng TMCP Phát triển HCM - Chi nhánh Hải phòng (*)	-	2,319,182,576
+ Phải trả khác	156,135,546,875	208,768,791,935
	12,431,671,295	10,818,924,022
b) Dài hạn		
- Ký quỹ, ký cược	60,500,000	60,500,000
	60,500,000	60,500,000
Cộng	181,056,164,875	233,870,948,401

18. Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	31/03/2020 Số có khả năng trả nợ	Tăng	Trong kỳ Giảm	Giá trị	01/01/2020 Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn ⁽¹⁾	710,655,306,912	710,655,306,912	446,426,628,837	338,900,295,940	603,128,974,015	603,128,974,015
- Vay ngắn hạn Amecc Myanma	663,836,306,876	663,836,306,876	430,208,733,853	337,002,486,350	570,630,059,373	570,630,059,373
- Vay ngắn hạn Amecc Myanma	2,436,833,248	2,436,833,248	-	-	2,436,833,248	2,436,833,248
- Vay dài hạn đến hạn trả ⁽²⁾	22,667,939,864	22,667,939,864	-	-	22,667,939,864	22,667,939,864
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả ⁽³⁾	21,714,226,924	21,714,226,924	16,217,894,984	1,897,809,590	7,394,141,530	7,394,141,530
b) Dài hạn						
- Vay dài hạn ⁽²⁾	126,386,303,360	126,386,303,360	8,578,190,000	5,972,821,025	123,780,934,385	123,780,934,385
- Nợ thuê tài chính dài hạn ⁽³⁾	121,696,747,686	121,696,747,686	8,578,190,000	5,972,821,025	119,091,378,711	119,091,378,711
- Nợ thuê tài chính dài hạn ⁽³⁾	4,689,555,674	4,689,555,674	0	0	4,689,555,674	4,689,555,674

	31/03/2020	01/01/2020
(1) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:		
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	109,079,128,214	98,169,285,544
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồ Sơn	67,224,169,787	52,922,057,294
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng	295,133,496,840	237,461,161,394
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	58,112,201,289	68,495,425,914
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	31,634,621,828	28,416,294,957
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phúc Yên	13,580,962,780	19,310,675,680
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Hải Phòng	43,671,726,138	47,755,158,590
- Các đối tượng khác	45,400,000,000	18,100,000,000
Cộng	663,836,306,876	570,630,059,373

Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

	31/03/2020	01/01/2020
(2) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:		
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	1,996,428,000	2,524,688,400
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng	39,610,668,085	43,810,668,085
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	16,421,091,465	8,744,142,090
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	4,336,500,000	4,679,820,000
- Các đối tượng khác	82,000,000,000	82,000,000,000
Cộng	144,364,687,550	141,759,318,575
Trong đó:		
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	-	22,667,939,864
- Số phải trả sau 12 tháng	144,364,687,550	58,797,263,087

	31/03/2020	01/01/2020
(3) Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính như sau:		
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	26,403,782,598	12,083,697,204
Cộng	26,403,782,598	12,083,697,204
Trong đó:		
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	-	7,394,141,530
- Số phải trả sau 12 tháng	26,403,782,598	4,689,555,674

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 31/12/2019 thể hiện khoản vay từ Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease. Mục đích vay để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể.

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa PP và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	300,000,000,000	(2,948,000,000)	42,882,895,899	21,276,887,414	361,211,783,313
Tăng vốn năm trước	33,000,000,000	-	31,944,206,568	690,950,420	65,635,156,988
- Tăng vốn trong kỳ	33,000,000,000	-	-	740,000,000	33,740,000,000
- Lãi trong năm trước	-	-	29,161,788,658	(49,049,580)	29,112,739,078
- Phân phối lợi nhuận	-	-	2,563,007,485	-	2,563,007,485
- Tăng khác	-	-	219,410,425	-	219,410,425
Giảm vốn năm trước	-	-	19,306,004,575	-	19,306,004,575
- Phân phối lợi nhuận	-	-	18,331,909,731	-	18,331,909,731
- CP phát hành tăng vốn	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	974,094,844	-	974,094,844
Số dư cuối năm trước	333,000,000,000	(2,948,000,000)	55,521,097,892	21,967,837,834	407,540,935,726
Tăng vốn trong kỳ	-	-	5,039,065,101	236,455,192	5,275,520,293
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	5,039,065,101	236,455,192	5,275,520,293
- Tăng quỹ do PP lợi nhuận	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	77,000,000	-	-	77,000,000
- Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	77,000,000	-	-	77,000,000
Số dư cuối kỳ	333,000,000,000	(3,025,000,000)	60,560,162,993	22,204,293,026	412,739,456,019

(1) Chi tiết phân phối lợi nhuận của Công ty mẹ như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	đồng
- Chia cổ tức	đồng
Cộng	- đồng

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Nguyễn Văn Thọ	41,783,270,000	41,783,270,000
- Nguyễn Văn Nghĩa	41,000,000,000	41,000,000,000
- Sankyu Inc	100,000,000,000	100,000,000,000
- Vốn góp của cổ đông khác	150,216,730,000	150,216,730,000
Cộng	<u>333,000,000,000</u>	<u>333,000,000,000</u>

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	<u>Quý 1/2020</u>	<u>Quý 1/2019</u>
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	300,000,000,000	300,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	300,000,000,000	300,000,000,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33,300,000	33,300,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33,300,000	33,300,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33,300,000	33,300,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33,300,000	33,300,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33,300,000	33,300,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a) Ngoại tệ các loại		
- USD	4,098,027.53	666,533.37
- Kiat	147,695.00	147,695.00
- Vàng	-	2,8 lượng
- EUR	97,609.31	651.62

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<u>Quý 1/2020</u>	<u>Quý 1/2019</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu nhượng bán vật tư, khác	336,795,646,594	292,063,424,921
- Doanh thu chế tạo lắp đặt	168,815,975,442	137,778,499,932
Cộng	<u>505,611,622,036</u>	<u>429,841,924,853</u>
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn nhượng bán vật tư, khác	328,147,280,826	287,221,349,019
- Giá vốn chế tạo lắp đặt	145,401,424,962	112,462,004,965
Cộng	<u>473,548,705,788</u>	<u>399,683,353,984</u>
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,766,703,616	180,837,303
- Lãi chênh lệch tỷ giá	44,369,594	11,380,115
Cộng	<u>2,811,073,210</u>	<u>192,217,418</u>

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	16,106,522,105	12,702,701,763
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	285,053,344	1,169,542,773
- Chi phí tài chính khác	3,160,879,405	-
Cộng	19,552,454,854	13,872,244,536
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	771,346,872	-
- Chi phí quản lý khác	9,694,501,493	12,541,337,056
Cộng	10,465,848,365	12,541,337,056
6. Thu nhập khác		
- Thu thanh lý tài sản cố định	-	-
- Thu nhập khác	895,204,653	2,928,085
Cộng	895,204,653	2,928,085
7. Chi phí khác		
- Lãi chậm nộp tiền thuế, tiền bảo hiểm	88,727,415	-
- Chi phí khác	11,040,880	1,555,141
Cộng	99,768,295	1,555,141
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,130,224,519	826,462,871
Cộng	1,130,224,519	826,462,871

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản cam kết

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ/2017/ĐHCD-AMECC ngày 02/4/2017, Hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch và phương án đầu tư ra nước ngoài tại Myanmar bằng hình thức góp vốn đầu tư vào Công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards với tổng mức đầu tư là 42,073 triệu USD, nay tạm được điều chỉnh là 26,31 triệu USD theo văn bản số 50BS/PABS-AMECC ngày 25/3/2019 của Tổng giám đốc gửi Hội đồng quản trị. Hiện tại, kế hoạch đầu tư trên vẫn đang trong quá trình thực hiện. Công ty đang làm các thủ tục để được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài.

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh và số dư đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam và báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2019 của đơn vị lập.

Hải Phòng, ngày 29 tháng 4 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Văn Sơn

Nguyễn Thị Hà

Nguyễn Văn Thọ